UBND THÀNH PHỐ HUẾ
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT HUẾ

Huế, tháng 7 năm 2025

UBND THÀNH PHỐ HUẾ

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT HUẾ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	30/06/2025	01/01/2025
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**55.283.359.251**	**87.006.817.540**
	(100= 110+120+130+140+150)			
I	**Tiền**	**110**	**15.330.191.220**	**35.687.765.703**
1	Tiền	111	15.330.191.220	22.630.353.094
2	Các khoản tương đương tiền	112	0	13.057.412.609
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**341.834.873**	**3.725.953.981**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	341.834.873	3.725.953.981
3	Dự phòng giảm giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	0	0
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**27.806.974.468**	**29.433.810.629**
1	Phải thu khách hàng	131	23.926.316.936	19.663.490.438
2	Trả trước cho người bán	132	1.425.242.161	6.689.365.441
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4	Các khoản phải thu khác	135	2.775.090.523	3.226.554.502
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(319.675.152)	(145.599.752)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**1.651.758.480**	**2.365.182.598**
1	Hàng tồn kho	141	1.651.758.480	2.365.182.598
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	**10.152.600.210**	**15.794.104.629**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.509.017.122	2.994.185.023
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	0	0
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	3.643.583.088	12.799.919.606
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		0
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**27.487.595.085**	**28.213.074.783**
	(200=210+220+250)			
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**	**2.000.000**	**2.000.000**
II	**Tài sản cố định**	**220**	**26.924.480.253**	**27.504.760.178**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	26.322.180.253	26.807.360.178
	- Nguyên giá	*222*	35.059.405.014	34.973.768.651
	- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*223*	(8.737.224.761)	(8.166.408.473)

2	Tài sản cố định vô hình	227	602.300.000	697.400.000
	- Nguyên giá	*228*	987.375.000	987.375.000
	- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*229*	(385.075.000)	(289.975.000)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	0	0
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**0**	**0**
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**0**	**0**
1	Đầu tư dài hạn khác	258	0	0
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**561.114.832**	**706.314.605**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	561.114.832	706.314.605
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**	**82.770.954.336**	**115.219.892.323**
STT	**NGUỒN VỐN**	**Mã số**	**30/06/2025**	**01/01/2025**
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**	**22.792.953.003**	**23.739.556.543**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**22.024.016.703**	**23.036.370.243**
1	Phải trả người bán	312	144.259.879	199.536.279
2	Người mua trả tiền trước	313	180.607.008	222.875
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	12.552.948.000	11.397.789.046
4	Phải trả công nhân viên	315	5.169.671.806	7.347.327.919
5	Chi phí phải trả	316	3.066.780	317.513.567
6	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	422.850.375	97.569.883
7	Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	639.193.075	639.193.075
8	Qũy khen thưởng, phúc lợi	323	2.911.419.780	3.037.217.599
II	**Nợ dài hạn**	**330**	**768.936.300**	**703.186.300**
1	Phải trả dài hạn khác	333	768.936.300	703.186.300
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**	**59.978.001.333**	**91.480.335.780**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**59.978.001.333**	**91.480.335.780**
1	Vốn chủ sở hữu	411	48.935.040.116	48.935.040.116
2	Quỹ đầu tư phát triển	417	27.476.813.475	21.018.892.537
3	Quỹ dự phòng tài chính	418		0
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
5	Lợi nhuận chưa phân phối	420	(16.433.852.258)	21.526.403.127
6	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)			**82.770.954.336**	**115.219.892.323**

UBND THÀNH PHỐ HUẾ
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT HUẾ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	30/06/2025	01/01/2025
1	Tài sản thuê ngoài		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữu hộ, nhận gia công		
3	Vé xổ số nhận bán hộ		
4	Nợ khó đòi đã xử lý	59.328.925	59.328.925
5	Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng		
6	Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		
7	Ngoại tệ các loại		
8	Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		

Huế, ngày 18 tháng 7 năm 2025

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC	CHỦ TỊCH CÔNG TY
Trần Hoàng Sơn	Nguyễn Anh Tuấn	Lê Trung Phước	Trần Viết Nguyên

UBND THÀNH PHỐ HUẾ
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT HUẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2025	30/06/2024
1	**Doanh thu**	**01**	**270.836.344.097**	**252.950.173.517**
1,1	Doanh thu kinh doanh xổ số		270.523.630.909	252.680.467.274
a	Xổ số truyền thống		259.834.345.455	238.668.536.364
b	Xổ số Cào		6.895.941.818	9.428.925.455
c	Xổ số Bóc		3.793.343.636	4.583.005.455
1,2	Doanh thu KD đại lý xổ số tự chọn		312.713.188	269.706.243
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**	**35.285.690.989**	**32.958.321.818**
2,1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số		35.285.690.989	32.958.321.818
a	Xổ số truyền thống		33.891.436.364	31.130.678.656
b	Xổ số Cào		899.470.672	1.229.859.842
c	Xổ số Bóc		494.783.953	597.783.320
2,2	Giảm trừ doanh thu khác		0	0
3	**Doanh thu thuần**	**10**	**235.550.653.108**	**219.991.851.699**
3,1	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		235.237.939.920	219.722.145.456
a	Xổ số truyền thống		225.942.909.091	207.537.857.708
b	Xổ số Cào		5.996.471.146	8.199.065.613
c	Xổ số Bóc		3.298.559.683	3.985.222.135
3,2	Doanh thu thuần kinh doanh khác		312.713.188	269.706.243
4	**Chi phí kinh doanh**	**11**	**234.381.355.058**	**188.706.693.726**
4,1	Chi phí kinh doanh xổ số		234.381.355.058	188.706.693.726
a	Chi phí trả thưởng		176.067.617.700	136.296.108.200
b	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số		58.313.737.358	52.410.585.526

4,2	Giá vốn hàng hóa, sản phẩm.		0	0
5	**Lợi nhuận gộp**	**20**	**1.169.298.050**	**31.285.157.973**
5,1	Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD xổ số		856.584.862	31.015.451.730
5,2	Lợi nhuận gộp từ hoạt động cho thuê nhà		312.713.188	269.706.243
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**37.673.837**	**150.264.489**
7	**Chi phí tài chính**	**22**	**0**	**0**
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	0	0
8	**Chi phí bán hàng**	**24**	**0**	**0**
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**17.874.995.145**	**19.355.554.212**
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)**	**30**	**(16.668.023.258)**	**12.079.868.250**
11	**Thu nhập khác**	**31**	**243.381.000**	
12	**Chi phí khác**	**32**	**9.210.000**	**10.744.380**
13	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**	**234.171.000**	**(10.744.380)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**	**(16.433.852.258)**	**12.069.123.870**
15	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**51**	**0**	**2.413.824.774**
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**	**(16.433.852.258)**	**9.655.299.096**

Huế, ngày 18 tháng 7 năm 2025

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC	CHỦ TỊCH CÔNG TY
Trần Hoàng Sơn	Nguyễn Anh Tuấn	Lê Trung Phước	Trần Viết Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn

2- Ngành nghề kinh doanh: Phát hành vé xổ số.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 30/06/2025)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 168/2009/TT-BTC, Thông tư 200/2014/TT/BTC.

2- Tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : Đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Tiền mặt	1.698.882.855	11.342.650.360
- Tiền gửi ngân hàng	13.631.308.365	11.287.702.734
Cộng	**15.330.191.220**	**22.630.353.094**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	341.834.873	16.783.366.590
Cộng	**341.834.873**	**16.783.366.590**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Thuế thu nhập CBCNV	349.312.417	800.673.975
- Thuế TNCN đại lý	13.566.692	6.669.554
- Lãi đầu tư ngắn hạn	37.179.001	41.475.554
- Công ty TNHH Xổ số điện toán Việt nam	35.374.913	13.302.540
- Công ty TNHH TM Kỷ thuật SMC	9.768.760	9.768.760
- Phải thu khác	2.329.888.740	2.354.664.119
Cộng	**2.775.090.523**	**3.226.554.502**

04- Hàng tồn kho	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Công cụ, dụng cụ	21.145.110	30.230.444
- Chi phí SX, KD dở dang	377.256.000	377.256.000
- Vé xổ số	1.253.357.370	1.957.696.154
Cộng	**1.651.758.480**	**2.365.182.598**

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
- Số dư đầu năm	28.491.772.638	997.142.324	4.679.252.192	225.727.273	579.874.224	34.973.768.651
- Số phát sinh tăng trong năm	0	85.636.363	0	0	0	85.636.363
Trong đó: + Mua sắm	0	85.636.363	0		-	85.636.363
+ Xây dựng	0	0	0	0	0	0
- Số phát sinh giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Ttrong đó: + Thu hồi trụ sở	0	-	0	0	0	0
+ Khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	28.491.772.638	1.082.778.687	4.679.252.192	225.727.273	579.874.224	35.059.405.014
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
- Số dư đầu năm	3.066.099.710	548.652.548	4.114.437.303	49.377.847	387.841.065	8.166.408.473
+ Số phát sinh tăng trong năm	372.821.334	67.389.134	83.183.344	14.107.956	33.314.520	570.816.288
+ Số phát sinh giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Số dư cuối năm	3.438.921.044	616.041.682	4.197.620.647	63.485.803	421.155.585	8.737.224.761
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	25.425.672.928	448.489.776	564.814.889	176.349.426	192.033.159	26.807.360.178
- Tại ngày cuối năm	25.052.851.594	466.737.005	481.631.545	162.241.470	158.718.639	26.322.180.253

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH					
- Số dư đầu năm	0	0	951.000.000	36.375.000	987.375.000
- Số phát sinh tăng trong năm	0	0	0	0	0
Trong đó: + Mua sắm	0	0	0	0	0
- Số phát sinh giảm trong năm	0	0	0	0	0
Ttrong đó: + Thu hồi	0	0	0	0	0
+ Chuyển nhượng	0	0	0	0	0
+ Chuyển sang	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	951.000.000	36.375.000	987.375.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
- Số dư đầu năm	0	0	253.600.000	36.375.000	289.975.000
+ Số phát sinh tăng trong năm	0	0	95.100.000	0	95.100.000
+ Số phát sinh giảm trong năm	0	0	0	0	0

- Số dư cuối năm	0	0	348.700.000	36.375.000	385.075.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	0	0	697.400.000	0	697.400.000
- Tại ngày cuối năm	0	0	602.300.000	0	602.300.000

VI. Thuyết minh một số chỉ tiêu trên báo cáo hoạt động kinh doanh.

7- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2025	01/01/2025
- Thuế giá trị gia tăng	4.708.934.690	4.163.555.500
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.544.259.286	5.874.745.374
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	408.820.022
- Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	0	20.226.815
- Thuế TNCN của đại lý và trúng thưởng	1.299.754.024	930.441.335
Cộng	**12.552.948.000**	**11.397.789.046**

8- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2025	01/01/2025
- Kinh phí công đoàn, BHXH	108.151.680	22.263.186
- Công ty TNHH XSKT Quảng Bình	222.500.000	0
- Công ty TNHH XSKT Phú Yên	29.700.000	0
- Phải trả khác	62.498.695	75.306.697
Cộng	**422.850.375**	**97.569.883**

9- Dự phòng phải trả	30/06/2025	01/01/2025
- Dự phòng trả thưởng	639.193.075	639.193.075
Cộng	**639.193.075**	**639.193.075**

10- Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu vé truyền thống	259.834.345.455	238.668.536.364
- Doanh thu vé Cào	6.895.941.818	9.428.925.455
- Doanh thu vé Bóc	3.793.343.636	4.583.005.455
- Doanh thu Đại lý Vietlott	312.713.188	269.706.243
Cộng	**270.836.344.097**	**252.950.173.517**

11- Các khoản chi phí	Năm nay	Năm trước
- Chi phí trả thưởng	176.067.617.700	136.296.108.200
Trong đó: + Vé Kiến thiết	*169.600.600.000*	*127.818.700.000*
+ Vé Cào	*4.172.044.800*	*5.704.499.900*
+ Vé Bóc	*2.294.972.900*	*2.772.908.300*
- Chi phí trực tiếp phát hành	58.313.737.358	52.410.585.526
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.874.995.145	19.355.554.212
- Chi phí khác	9.210.000	10.744.380
Cộng	**252.256.350.203**	**208.072.992.318**

12- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	37.673.837	150.264.489
Cộng	**37.673.837**	**150.264.489**

Huế, ngày 18 tháng 7 năm 2025

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC	CHỦ TỊCH CÔNG TY
Trần Hoàng Sơn	Nguyễn Anh Tuấn	Lê Trung Phước	Trần Viết Nguyên

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT HUẾ